CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	**4**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	**5 – 33**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000500 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500302820 ngày 03 tháng 7 năm 2009.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **40.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 33).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Ứng	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Diên	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Thắng	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Tuyến	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/7/2016
Ông Nguyễn Cao Thắng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2016
Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Quang Tuyến	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/7/2016
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 8 năm 2016
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Quang Tuyến

Số : 36/2016/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Ngọc Vương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0941-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**99.595.955.495**	**146.004.833.284**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**1.754.319.444**	**5.594.842.659**
1.	Tiền	111	V.01	1.754.319.444	5.594.842.659
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**56.884.192.248**	**116.072.568.585**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44.430.811.807	107.901.855.835
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.417.553.936	624.463.636
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	10.797.198.872	7.750.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.333.138.625	1.890.760.106
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.094.510.992)	(2.094.510.992)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.05**	**40.957.443.803**	**23.860.504.076**
1.	Hàng tồn kho	141		40.957.443.803	23.860.504.076
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		-	**476.917.964**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	476.917.964
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**29.813.375.211**	**34.384.903.827**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**24.914.633.331**	**25.141.015.146**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	24.884.633.337	25.101.015.150
	- Nguyên giá	*222*		*72.305.426.675*	*70.120.759.871*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(47.420.793.338)*	*(45.019.744.721)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	29.999.994	39.999.996
	- Nguyên giá	*228*		*60.000.000*	*60.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(30.000.006)*	*(20.000.004)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.365.468.674**	**6.975.977.180**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	2.365.468.674	6.975.977.180
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.533.273.206**	**2.267.911.501**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.533.273.206	2.267.911.501
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**129.409.330.706**	**180.389.737.111**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**77.904.108.372**	**130.787.636.000**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**77.504.108.372**	**128.499.486.000**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11.843.348.306	54.117.610.503
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.309.292.802	16.138.534.731
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	461.600.443	3.215.281.249
4.	Phải trả người lao động	314		3.515.171.381	3.576.547.161
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	25.000.000	187.654.352
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.515.604.502	2.474.211.552
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	54.240.335.972	47.194.891.486
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.593.754.966	1.594.754.966
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**400.000.000**	**2.288.150.000**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	400.000.000	2.288.150.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**51.505.222.334**	**49.602.101.111**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**51.505.222.334**	**49.602.101.111**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.604.205.371	5.604.205.371
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.267.016.963	363.895.740
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*140.095.740*	*(3.942.158.874)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.126.921.223*	*4.306.054.614*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**129.409.330.706**	**180.389.737.111**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**60.650.730.852**	**64.259.795.362**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**60.650.730.852**	**64.259.795.362**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	50.994.047.241	56.371.154.020
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**9.656.683.611**	**7.888.641.342**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.038.078.186	745.990.690
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	4.165.943.175	1.816.019.287
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.147.878.228*	*1.744.191.515*
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**			-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.062.218.157	981.387.539
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	3.353.146.681	3.697.281.964
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.113.453.784**	**2.139.943.242**
12.	Thu nhập khác	31	VI.05	196.738.182	310.518.817
13.	Chi phí khác	32	VI.06	1.356.473	-
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**195.381.709**	**310.518.817**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.308.835.493**	**2.450.462.059**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	181.914.270	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.126.921.223**	**2.450.462.059**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.126.921.223	2.450.462.059
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**505**	**586**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**505**	**586**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**2.308.835.493**	***2.450.462.059***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.916.608.360	2.861.758.438
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.479.995.246	(498.618.398)
-	Chi phí lãi vay	06		2.147.878.228	1.744.191.515
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		(24.613.514)	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***8.828.703.813***	***6.557.793.614***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.601.387.063	12.526.999.748
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.102.627.545)	(23.584.401.901)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(57.253.205.634)	10.376.989.826
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(671.486.705)	(565.989.546)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.147.878.228)	(1.744.191.515)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(224.800.000)	(68.251.095)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.969.907.236)***	***3.498.949.131***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.055.695.219)	(441.472.651)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		181.818.182	274.545.455
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(992.220.000)	(8.100.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		338.186.572	224.072.943
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.027.910.465)***	***(8.042.854.253)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		63.738.751.972	56.566.940.828
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.581.457.486)	(52.803.087.986)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***5.157.294.486***	***3.763.852.842***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.840.523.215)**	**(780.052.280)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**5.594.842.659**	**1.387.380.893**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.754.319.444**	**607.328.613**

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất cấu kiện bê tông và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước).

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/6/2016*	*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ*	
			Tại ngày 30/6/2016	*Tại ngày 01/01/2016*
Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát	Thôn Lục Liêu, xã Thanh Phát, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	0,0%	0,0%	100%

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

07. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá thành thực hiện của sản phẩm sản xuất, xây lắp bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	283.177.142	787.412.223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.471.142.302	4.807.430.436
Cộng	**1.754.319.444**	**5.594.842.659**

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***44.430.811.807***	***107.901.855.835***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	40.744.720.739	105.215.230.533
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3.686.091.068	2.686.625.302
Cộng	**44.430.811.807**	**107.901.855.835**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.090.983.183	105.422.854.851
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	*40.744.720.739*	*105.215.230.533*
+ Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai	*219.546.057*	*72.302.433*
+ Công ty Cổ phần Xây Lắp Xuân Mai	*126.716.387*	*135.321.885*
Cộng	**41.090.983.183**	**105.422.854.851**

03. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Đạo Tú - Thanh Phát	3.047.198.872	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	7.750.000.000	7.750.000.000
Cộng	**10.797.198.872**	**7.750.000.000**

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn khác	***2.333.138.625***	***1.641.974.992***	***1.890.760.106***	***1.641.974.992***
- Tạm ứng	2.333.059.265	1.641.974.992	1.890.760.106	1.641.974.992
- Phải thu khác	79.360	-	-	-
Cộng	**2.333.138.625**	**1.641.974.992**	**1.890.760.106**	**1.641.974.992**

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	12.974.703.074	-	9.358.113.390	-
- Công cụ, dụng cụ	793.595	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.541.017.140	-	4.393.324.883	-
- Thành phẩm	22.440.929.994	-	10.109.065.803	-
Cộng	**40.957.443.803**	**-**	**23.860.504.076**	**-**

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án mỏ đá thôn Lục Liễu	-	6.975.977.180
- Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất xưởng cấu kiện bê tông 2 - giai đoạn 1	2.365.468.674	-
Cộng	**2.365.468.674**	**6.975.977.180**

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***35.728.482.946***	***24.539.468.677***	***7.894.271.249***	***1.958.536.999***	***70.120.759.871***
- Mua trong kỳ	-	1.485.903.000	649.434.545	-	2.135.337.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	554.889.000	-	-	554.889.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(505.559.741)	(505.559.741)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***35.728.482.946***	***26.580.260.677***	***8.543.705.794***	***1.452.977.258***	***72.305.426.675***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***19.486.665.982***	***17.095.891.842***	***6.632.625.784***	***1.804.561.113***	***45.019.744.721***
- Khấu hao trong kỳ	1.385.076.510	997.308.111	470.151.160	54.072.577	2.906.608.358
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(505.559.741)	(505.559.741)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***20.871.742.492***	***18.093.199.953***	***7.102.776.944***	***1.353.073.949***	***47.420.793.338***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***16.241.816.964***	***7.443.576.835***	***1.261.645.465***	***153.975.886***	***25.101.015.150***
2. Tại ngày cuối kỳ	***14.856.740.454***	***8.487.060.724***	***1.440.928.850***	***99.903.309***	***24.884.633.337***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 17.068.682.205 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***60.000.000***	***60.000.000***
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	***60.000.000***	***60.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***20.000.004***	***20.000.004***
- Khấu hao trong kỳ	10.000.002	10.000.002
Số dư cuối kỳ	***30.000.006***	***30.000.006***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***39.999.996***	***39.999.996***
2. Tại ngày cuối kỳ	***29.999.994***	***29.999.994***

09. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	***2.533.273.206***	***2.267.911.501***
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	183.870.534	139.877.646
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	243.427.552	321.846.752
- Chi phí gia công ván khuôn	1.997.557.137	1.302.868.521
- Chi phí khác	108.417.983	503.318.582
Cộng	**2.533.273.206**	**2.267.911.501**

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**47.194.891.486**	**47.194.891.486**	**62.215.382.332**	**55.169.937.846**	**54.240.335.972**	**54.240.335.972**
- Vay ngân hàng	***46.542.891.486***	***46.542.891.486***	***62.215.382.332***	***54.517.937.846***	***54.240.335.972***	***54.240.335.972***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (a)	17.984.419.348	17.984.419.348	40.091.192.529	36.795.581.794	21.280.030.083	21.280.030.083
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (b)	1.022.356.052	1.022.356.052	3.224.189.803	1.522.356.052	2.724.189.803	2.724.189.803
+ Ngân hàng TMCP LienVietPost Bank - CN Vĩnh Phúc (c)	27.536.116.086	27.536.116.086	18.900.000.000	16.200.000.000	30.236.116.086	30.236.116.086
- Vay dài hạn đến hạn trả	***652.000.000***	***652.000.000***	-	***652.000.000***	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	652.000.000	652.000.000	-	652.000.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**2.288.150.000**	**2.288.150.000**	**1.523.369.640**	**3.411.519.640**	**400.000.000**	**400.000.000**
b.1. Vay dài hạn	**2.288.150.000**	**2.288.150.000**	**1.523.369.640**	**3.411.519.640**	**400.000.000**	**400.000.000**
Từ 1 năm đến 5 năm	**2.288.150.000**	**2.288.150.000**	**1.523.369.640**	**3.411.519.640**	**400.000.000**	**400.000.000**
- Vay ngân hàng	***2.288.150.000***	***2.288.150.000***	***1.523.369.640***	***3.411.519.640***	***400.000.000***	***400.000.000***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc(d)	2.288.150.000	2.288.150.000	1.123.369.640	3.411.519.640	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (e)	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	**49.483.041.486**	**49.483.041.486**	**63.738.751.972**	**58.581.457.486**	**54.640.335.972**	**54.640.335.972**

(a): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 16/DN-ĐB/NHHM004 ngày 31 tháng 01 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Phúc từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE416800 bao gồm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

(b): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/362395/HĐTD ngày 28 tháng 04 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở thư tín dụng L/C (nếu có). Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota Innova biển kiểm soát 88K-1187, cổng trục hai dầm Q=7,5 tấn, hệ thống đường điện, hệ thống đường ray, xưởng sản xuất cấu kiện bê tông 1 và các thiết bị đi kèm của công ty tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

(c): Là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 390.063/2015/HĐTD-LPBVP ngày 07 tháng 7 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể hoặc khế ước nhận nợ. Khoản vay này được Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai bảo lãnh theo Cam kết bảo lãnh số 03/2015/CK/XMC-TCKT ngày 26 tháng 6 năm 2015.

(d): Là khoản vay theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2015/362395/HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2015 để đầu tư mới 01 trạm trộn bê tông với công suất thiết kế 90m3/h. Hạn mức vay là 4.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng (Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay trong kỳ), hiện tại áp dụng lãi suất vay 9,0%/năm. Lãi suất cho vay thả nổi , được điều chỉnh định kỳ tối đa 06 tháng/ lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị của trạm trộn bê tông với công suất thiết kế 90m3/h hình thành từ khoản vay.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2016/362395/HĐTD ngày 14 tháng 3 năm 2016 để đầu tư mở rộng nâng cao năng lực sản xuất xưởng cấu kiện 2 – giai đoạn 1. Hạn mức vay là 2.900.000.000 đồng thời hạn vay là 60 tháng (Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay trong kỳ), lãi suất 9,7%/năm cố định trong 6 tháng đầu tiên, sau 6 tháng thực hiện lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh định kỳ tối đa 03 tháng/ lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(e): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 16/DN-ĐB/ĐTDA086 ngày 19 tháng 05 năm 2016 để đầu tư mới 01 xe ô tô bán tải Mazda BT 50 phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 7,4%/năm cố định trong thời hạn 01 năm đầu tiên, thay đổi theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc tại năm tiếp theo. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***11.843.348.306***	***11.843.348.306***	***54.117.610.503***	***54.117.610.503***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	292.010.474	292.010.474	44.385.110.526	44.385.110.526
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	1.518.253.201	1.518.253.201	2.368.253.201	2.368.253.201
- Công ty TNHH dịch vụ thương mại vận tải Thăng Long	4.035.093.561	4.035.093.561	4.035.093.561	4.035.093.561
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Lê Anh	1.319.883.290	1.319.883.290	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	4.678.107.780	4.678.107.780	3.329.153.215	3.329.153.215
Cộng	**11.843.348.306**	**11.843.348.306**	**54.117.610.503**	**54.117.610.503**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	292.010.474	292.010.474	44.385.110.526	44.385.110.526
+ Công ty Cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	80.468.528	80.468.528	-	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	-	-	80.000.000	80.000.000
+ Công ty CP Xây lắp Xuân Mai	18.480.000	18.480.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	84.659.961	84.659.961	-	-
Cộng	**475.618.963**	**475.618.963**	**44.465.110.526**	**44.465.110.526**

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.184.275.450	577.585.555	3.503.166.609	-	258.694.396
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	181.914.270	-	-	181.914.270
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.005.799	6.387.844	16.401.866	-	20.991.777
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	196.690.510	196.690.510	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.356.473	1.356.473	-	-
Cộng	**-**	**3.215.281.249**	**966.934.652**	**3.720.615.458**	**-**	**461.600.443**

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	***25.000.000***	***187.654.352***
- Trích trước chi phí lãi vay	-	137.654.352
- Trích trước chi phí khác	25.000.000	50.000.000
Cộng	**25.000.000**	**187.654.352**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***1.515.604.502***	***2.474.211.552***
- Kinh phí công đoàn	449.897.230	339.558.070
- Bảo hiểm xã hội	322.227.625	646.431.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.662.975	20.293.155
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	722.816.672	1.467.928.763
Cộng	**1.515.604.502**	**2.474.211.552**

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**(3.891.707.779)**	**45.346.497.592**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.306.054.614	4.306.054.614
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(50.451.095)	(50.451.095)
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu kỳ này	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**363.895.740**	**49.602.101.111**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.126.921.223	2.126.921.223
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(223.800.000)	(223.800.000)
Số dư cuối kỳ này	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**2.267.016.963**	**51.505.222.334**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	26.000.000.000	65	26.000.000.000	65
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.000.000.000	35	14.000.000.000	35
Cộng	**40.000.000.000**	100	**40.000.000.000**	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Doanh thu bán thành phẩm	40.907.308.988	64.259.795.362
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	19.743.421.864	-
Cộng	**60.650.730.852**	**64.259.795.362**

Đơn vị tính: VND

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai		
- Doanh thu bán thành phẩm	*55.344.359.964*	*46.117.767.834*
Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai		
- Doanh thu bán thành phẩm	*133.857.840*	*80.437.260*
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		
- Doanh thu bán thành phẩm	*16.128.000*	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai		
- Doanh thu bán thành phẩm	*51.718.400*	-
Công ty TNHH MTV Đạo Tú – Thanh Phát		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**55.546.064.204**	**46.198.205.094**

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.388.775.173	56.371.154.020
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	17.605.272.068	-
Cộng	**50.994.047.241**	**56.371.154.020**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	338.186.572	224.072.943
- Lãi bán hàng trả chậm	699.891.614	521.917.747
Cộng	**1.038.078.186**	**745.990.690**

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Lãi tiền vay	2.147.878.228	1.744.191.515
- Lãi chậm thanh toán	-	58.361.489
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	18.064.947	13.466.283
- Lỗ do thanh lý Công ty con	2.000.000.000	-
Cộng	**4.165.943.175**	**1.816.019.287**

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.182	274.545.455
- Các khoản khác	14.920.000	35.973.362
Cộng	**196.738.182**	**310.518.817**

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Các khoản phạt chậm nộp	1.356.473	-
Cộng	**1.356.473**	**-**

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***3.353.146.681***	***3.697.281.964***
- Chi phí nhân viên quản lý	2.442.621.876	2.783.028.449
- Chi phí vật liệu quản lý	234.514.520	206.716.041
- Chi phí đồ dùng văn phòng	149.744.978	122.001.477
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	124.552.727	127.540.074
- Thuế, phí và lệ phí	38.024.031	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.844.831	236.639.816
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	116.843.718	218.356.107
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***1.062.218.157***	***981.387.539***
- Chi phí nhân viên	146.567.054	101.527.942
- Chi phí vật liệu, bao bì	370.428.841	323.332.369
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	461.131.236	509.377.228
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.091.026	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	47.150.000
Cộng	**4.415.364.838**	**4.678.669.503**

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	181.914.270	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**181.914.270**	**-**

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.126.921.223	2.450.462.059
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	108.000.000	108.000.000
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	*108.000.000*	*108.000.000*
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.018.921.223	2.342.462.059
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**505**	**586**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.126.921.223	2.450.462.059
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	108.000.000	108.000.000
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	*108.000.000*	*108.000.000*
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.018.921.223	2.342.462.059
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**505**	**586**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.117.468.148	56.665.028.778
- Chi phí nhân công	17.804.979.989	15.384.290.115
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.916.608.360	2.861.758.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.446.817	2.019.924.792
- Chi phí khác bằng tiền	2.084.465.213	2.165.557.386
Cộng	**68.888.968.527**	**79.096.559.509**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền lương	505.148.166	372.913.138
Cộng	**505.148.166**	**372.913.138**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh bất động sản Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh đã thuyết minh tại VI.01, còn một số các nghiệp vụ phát sinh khác trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai		
- Lãi tiền cho vay	333.034.720	219.370.833
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	699.891.614	521.917.747
- Mua hàng hóa	40.984.055.592	47.674.315.713
Công ty Cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai		
- Mua hàng hóa	73.153.207	65.700.000
Công ty Cổ phần Xây Lắp Xuân Mai		
- Mua hàng hóa	16.800.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai		
- Mua hàng hóa	72.727.273	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		
- Mua hàng hóa	314.963.601	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, ngoài các khoản công nợ với các bên liên quan thuyết minh tại V.03 và V.12 còn một số khoản công nợ khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	***7.750.000.000***	***7.750.000.000***
+ Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.750.000.000	7.750.000.000
Cộng nợ phải thu	**7.750.000.000**	**7.750.000.000**
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	***1.358.235.302***	***13.663.804.731***
+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.358.235.302	13.663.804.731
Cộng nợ phải trả	**1.358.235.302**	**13.663.804.731**

03. Thay đổi chính sách kế toán

Điều chỉnh hồi tố

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được điều chỉnh lại do số trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế được trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số liệu điều chỉnh lại cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**613**	**27**	**586**

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp;
- Lĩnh vực lắp dựng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất công nghiệp	Lắp dựng	Cộng
Kỳ này			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.907.308.988	19.743.421.864	60.650.730.852
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	38.476.483.581	20.060.793.487	58.537.277.068
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.430.825.407	(317.371.623)	2.113.453.784
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.478.818.372	211.408.173	2.690.226.545
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.291.825.213	624.783.147	2.916.608.360
Số dư cuối kỳ			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	111.512.298.972	16.142.712.290	127.655.011.262
- Tài sản không phân bổ			1.754.319.444
Tổng tài sản	**111.512.298.972**	**16.142.712.290**	**129.409.330.706**
- Nợ phải trả bộ phận	74.384.090.433	1.926.262.973	76.310.353.406
- Nợ phải trả không phân bổ			1.593.754.966
Tổng nợ phải trả	**74.384.090.433**	**1.926.262.973**	**77.904.108.372**

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.754.319.444	-	5.594.842.659	-	1.754.319.444	5.594.842.659
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.763.950.432	(2.094.510.992)	109.792.615.941	(2.094.510.992)	44.669.439.440	107.698.104.949
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.797.198.872	-	7.750.000.000	-	10.797.198.872	7.750.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**59.315.468.748**	**(2.094.510.992)**	**123.137.458.600**	**(2.094.510.992)**	**57.220.957.756**	**121.042.947.608**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	11.843.348.306	54.117.610.503	11.843.348.306	54.117.610.503
Vay và nợ	54.640.335.972	49.483.041.486	54.640.335.972	49.483.041.486
Chi phí phải trả	25.000.000	187.654.352	25.000.000	187.654.352
Các khoản phải trả khác	722.816.672	1.467.928.763	722.816.672	1.467.928.763
Cộng	**67.231.500.950**	**105.256.235.104**	**67.231.500.950**	**105.256.235.104**

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho công ty mẹ và công ty con vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	11.843.348.306	-	-	11.843.348.306
Vay và nợ	54.240.335.972	400.000.000	-	54.640.335.972
Chi phí phải trả	25.000.000	-	-	25.000.000
Các khoản phải trả khác	722.816.672	-	-	722.816.672
Cộng	**66.831.500.950**	**400.000.000**	**-**	**67.231.500.950**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	54.117.610.503	-	-	54.117.610.503
Vay và nợ	47.194.891.486	2.288.150.000	-	49.483.041.486
Chi phí phải trả	187.654.352	-	-	187.654.352
Các khoản phải trả khác	1.467.928.763	-	-	1.467.928.763
Cộng	**102.968.085.104**	**2.288.150.000**	**-**	**105.256.235.104**

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến